

第一课

Hànyǔ pīnyīn (yī) 汉语拼音 (一)

一、汉语普通话 Standard Chinese Language

汉语普通话是中国汉民族的共同语。它以北京语音为标准音，以北方方言为基础方言，以典范的现代白话文著作作为语法规范。

The common language of the Han nationality in the People's Republic of China is Mandarin Chinese. Beijing phonetics are regarded as the standard pronunciation and the basic dialect is the dialect of the northern part of the country. The standard modern Chinese written works become grammar examples.

在汉语中，一般地说，一个汉字是一个音节。汉语的音节构造比较简单，一般由声母、韵母和声调组成。声母在音节的开头，共有21个。声母后面的部分是韵母，又分为单韵母、复韵母和鼻韵母三类。普通话中声调的高低升降能区别意义，汉语拼音在韵母的主要元音上标出“ˉ ˊ ˋ ˋˊ”四种符号来表示声调。

Generally speaking, a single Chinese character is equal to a syllable. The structure of a Chinese syllable is quite simple, usually being composed of an “initial” and a “final” with a tone. An “initial” is the first part of a syllable and there are 21 in total. Following the “initial” is the “final”, which can be classified into three types: the simple final, compound final and final with a nasal ending. Tones can distinguish meanings in Mandarin Chinese. The Chinese phonetic alphabet have four tone marks, “ˉ ˊ ˋ ˋˊ”, which are placed on the major vowels of the “final”.

二、声母 Initials

b	p	m	f
d	t	n	l
g	k	h	
j	q	x	
zh	ch	sh	r
z	c	s	

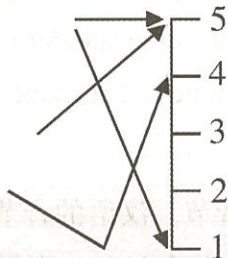
三、单韵母 Simple Finals

a o e i u ü

四、声调 Tones



声调示意图：



声调的调号标在音节的主要元音上，顺序一般为“a o e i u ü”。

Tone marks are marked on the main vowels of the syllable, and the order normally as “a o e i u ü”.

ā á ǎ à ō ó ǒ ò ē é ǚ è ī í ǐ ì ū ú ǔ ù ŭ ú ǔ ù

bā
八



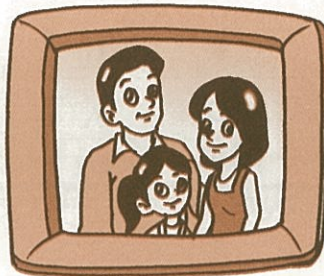
bá
拔



bǎ
把



bà
爸



五、声韵配合表 I Common Combinations of "Initials" and "Finals" (1)

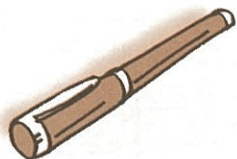
韵母 声母	a	o	e	i	u	ü
b	ba	bo		bi	bu	
p	pa	po		pi	pu	
m	ma	mo		mi	mu	
f	fa	fo			fu	
d	da		de	di	du	
t	ta		te	ti	tu	
n	na		ne	ni	nu	nü
l	la		le	li	lu	lü
g	ga		ge		gu	
k	ka		ke		ku	
h	ha		he		hu	
j				ji		ju
q				qi		qu
x				xi		xu
z	za		ze	zi	zu	
c	ca		ce	ci	cu	
s	sa		se	si	su	
zh	zha		zhe	zhi	zhu	
ch	cha		che	chi	chu	
sh	sha		she	shi	shu	
r			re	ri	ru	

练习

Exercises

一 读下面的音节 Read the following syllables

(一) wǒ (我) nǐ (你) tā (他) bù (不) shì (是)
 (二) bǐ (笔) chá (茶) shū (书)



shù (树)



hē (喝)



chī (吃)



jī (鸡)



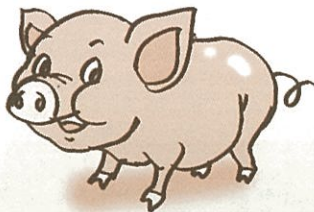
zhū (猪)



mǎ (马)



kū (哭)



nǚ (女)



chē (车)



二

先大声读下面音节，然后辨音

First read the following syllables aloud, then distinguish the syllables

(一) mā má mǎ mà fā fá fǎ fà
 lū lú lǔ lù qī qí qǐ qì

(二) 1. b p

bā pā
bō pō
bí pí
bǔ pǔ
bù pù

2. d t

dǎ tǎ
dè tè
dī tī
dú tú
dǔ tǔ

3. g k

gǎ kǎ
gē kē
gè kè
gū kū
gǔ kǔ

(三) 1. m f

mā fā
mó fó
mǔ fǔ
mù fù

2. n l

ná lá
ní lí
nù lù
nǚ lǚ

3. l r

lè rè
lì rì
lù rù

(四) 1. z zh

zá zhá
zè zhè
zǐ zhǐ
zū zhū

2. c ch

cā chā
cè chè
cí chí
cū chū

3. s sh

sǎ shǎ
sè shè
sī shī
sū shū

 听与读 Listen and read

qìchē (汽车)

hūxī (呼吸)

zìjǐ (自己)

rìjì (日记)

sījī (司机)

dǎ dī (打的)

jí gé (及格)

dú shū (读书)

lǜsè (绿色)

nǔlì (努力)

pífū (皮肤)

jìzhě (记者)

chūzūchē (出租车)

Daily Talk 日常用语

- | | | | |
|---|------|----------|------------------|
| 1 | 你好! | Nǐ hǎo! | How are you! |
| 2 | 谢谢! | Xièxie! | Thanks! |
| 3 | 再见! | Zàijiàn! | Goodbye! |
| 4 | 对不起! | Duìbuqǐ! | Sorry/Excuse me! |
| 5 | 不客气! | Bú kèqi! | Not at all! |